

Số: 424/QĐ-BXD

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Xây dựng được tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Xây dựng được thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 986/QĐ-BXD ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa của Bộ Xây dựng.

2. Quyết định số 1604/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Giao thông vận tải được tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Trung tâm CNTT (để phối hợp t/h);
- Lưu: VT, VP (KSTTHC, BPMC).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Việt Hùng

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BỘ XÂY DỰNG ĐƯỢC TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA (BPMC)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 424/QĐ-BXD ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
I. Lĩnh vực Đường bộ				
1	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc <i>(đối với đường cao tốc thuộc phạm vi quản lý)</i>	1.013276	BPMC Cơ quan Bộ Xây dựng	Bộ Xây dựng
2	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ <i>(đối với đường bộ cao tốc, hầm đường bộ, công trình hạ tầng đi qua địa bàn hai tỉnh trở lên, công trình hạ tầng lắp đặt vào cầu phải bổ sung kết cấu gia cố, khi cần đào, khoan, cắt, xẻ quốc lộ cấp III trở lên, công trình hạ tầng theo đề nghị của cơ quan quân sự, cơ quan công an, trừ trường hợp chấp thuận xây dựng, gia cường đồng thời với cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác)</i>	2.001921	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
3	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác <i>(đường cao tốc thuộc thẩm quyền giải quyết của Cục Đường bộ Việt Nam)</i>	1.002798	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
4	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác <i>(đối với nút giao đầu nối vào đường cao tốc, đường quốc lộ được quy hoạch thành cao tốc)</i>	1.001046	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
5	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001666	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
6	Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001692	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
7	Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001725	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
8	Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001717	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
9	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ (<i>đối với các trường hợp phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai; thực hiện nhiệm vụ trong trường hợp khẩn cấp; công trình năng lượng: có nơi đi và nơi đến của phương tiện hoặc hàng hóa chở trên phương tiện được đề nghị cấp giấy phép lưu hành xe không nằm trên cùng địa bàn quản lý của một Khu Quản lý đường bộ khu vực</i>)	1.000028	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
10	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN	1.010704	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
11	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN	1.010702	BPMC Cục Đường bộ Việt Nam	Cục Đường bộ Việt Nam
II. Lĩnh vực Đường sắt				
1	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	1.005123	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
2	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	1.005058	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
3	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	1.005134	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
4	Cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	1.005126	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
5	Bãi bỏ đường ngang	1.000294	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
6	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	1.010000	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
7	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	1.004844	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
8	Xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	1.005075	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
9	Cấp giấy phép lái tàu cho lái tàu trên các tuyến đường sắt đang khai thác	1.005071	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
10	Cấp lại giấy phép lái tàu	1.003897	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
11	Cấp giấy phép lái tàu trên đường sắt đô thị cho người nước ngoài đã có giấy phép lái tàu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền nước ngoài cấp	1.005085	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
12	Cấp giấy phép lái tàu cho các lái tàu đầu tiên trên các tuyến đường sắt đô thị mới đưa vào khai thác, vận hành có công nghệ lần đầu sử dụng tại Việt Nam	1.009479	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
13	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định an toàn hệ thống đối với đường sắt đô thị	1.004780	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
14	Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra định kỳ hệ thống quản lý an toàn vận hành đường sắt đô thị	1.004763	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
15	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	1.004691	BPMC Cơ quan Bộ Xây dựng	Bộ Xây dựng
16	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	1.004685	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
17	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	1.004681	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
18	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (<i>đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống</i>)	1.004883	BPMC Cục Đường sắt Việt Nam	Cục Đường sắt Việt Nam
III. Lĩnh vực Hàng hải				
1	Thủ tục đến cảng biển đối với tàu thuyền nước ngoài thực hiện các hoạt động về nghiên cứu khoa học, nghề cá, cứu hộ, trục vớt tài sản chìm đắm, lai dắt hỗ trợ trong vùng nước cảng biển, huấn luyện, văn hóa, thể thao, lắp đặt, xây dựng công trình biển, công trình ngầm, phục vụ khảo sát, thăm dò, khai thác tài nguyên, dịch vụ sửa chữa, đóng mới và các hoạt động về môi trường trong vùng biển Việt Nam	2.001719	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
2	Thỏa thuận việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời	1.002228	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
3	Gia hạn hoạt động của kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời	1.002236	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
4	Công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi	1.004166	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Bộ Xây dựng
5	Công bố đưa luồng hàng hải vào sử dụng đối với trường hợp luồng hàng hải công bố sau thời điểm công bố mở cảng biển hoặc luồng hàng hải được đầu tư mới, công bố lại do điều chỉnh, mở rộng, nâng cấp	1.004162	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
6	Đổi tên cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước, cảng dầu khí ngoài khơi đã được công bố - <i>Bộ Xây dựng xem xét quyết định đối với đề nghị đổi tên cảng biển hoặc cảng dầu khí ngoài khơi;</i> - <i>Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam quyết định đổi tên bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước.</i>	1.003253	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Bộ Xây dựng
7	Xác nhận hàng năm Giấy chứng nhận phù hợp của cảng biển	2.000519	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
8	Công bố mở cảng cạn và công bố mở cảng cạn đối với điểm thông quan hàng hóa đã có chủ trương chuyển thành cảng cạn	1.004284	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Bộ Xây dựng
9	Chuyển đổi điểm thông quan hàng hóa xuất, nhập khẩu thành cảng cạn	1.001857	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Bộ Xây dựng
10	Giao tuyến dẫn tàu	1.002490	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
11	Chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải	1.004123	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
12	Đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng	1.002249	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
13	Đổi tên cảng cạn	1.001870	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
14	Tạm dừng hoạt động, đóng cảng cạn	1.004280	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
15	Công bố đóng cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi	1.004147	BPMC Cơ quan Bộ Xây dựng	Bộ Xây dựng
16	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải	1.004850	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
17	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải	1.004843	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
18	Chấp thuận hoạt động khảo sát, thăm dò, xây dựng công trình, thiết lập vành đai an toàn của công trình hoặc các hoạt động khác trên tuyến hàng hải trong lãnh hải Việt Nam	3.000188	BPMC Cơ quan Bộ Xây dựng	Bộ Xây dựng
19	Cấp Giấy chứng nhận phù hợp của cảng biển	1.001099	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
20	Cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ	2.000378	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Bộ Xây dựng

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
21	Cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại ô nhiễm dầu (CLC 1992)	1.000563	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
22	Cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu 2001 (BCC)	1.000469	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
23	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải	1.001223	BPMC Cơ quan Bộ Xây dựng	Bộ Xây dựng
24	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển	1.001810	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
25	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển	1.001830	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
26	Trả lời sự phù hợp quy hoạch cảng cạn	1.001845	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
27	Thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải	1.001889	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
28	Cho ý kiến đối với dự án xây dựng công trình trong vùng nước cảng biển và các công trình khác xây dựng trong vùng nước cảng biển	1.001899	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
29	Công bố mở bến cảng, cầu cảng, bến phao và các khu nước, vùng nước (bao gồm cả việc đưa kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời vào sử dụng)	1.004157	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
30	Công bố đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước	1.004142	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
31	Đề nghị thiết lập kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời	1.004134	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
32	Thủ tục đến cảng biển đối với tàu thuyền nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu vận chuyển chất phóng xạ	1.004050	BPMC Cơ quan Bộ Xây dựng	Bộ Xây dựng
33	Cấp lại Sổ thuyền viên	1.002787	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
34	Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm	1.002771	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
35	Chấp thuận đặt tên tàu biển	1.002763	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
36	Đăng ký tàu biển không thời hạn	1.002687	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
37	Đăng ký tàu biển có thời hạn	1.002674	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
38	Đăng ký tàu biển tạm thời	1.002645	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
39	Đăng ký tàu biển đang đóng	1.002578	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
40	Đăng ký tàu biển loại nhỏ	1.002550	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
41	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển	1.002582	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
42	Xóa đăng ký	1.002508	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
43	Cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thủy thủ trực ca, thợ máy trực ca, thợ kỹ thuật điện; Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn cho thuyền viên Việt Nam đã có Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp	1.002472	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
44	Cấp Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn	1.002460	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
45	Cấp Giấy xác nhận việc cấp Giấy chứng nhận	1.002448	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
46	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính	1.002441	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
47	Cấp lại Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, Giấy xác nhận việc cấp Giấy chứng nhận, Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính	1.002420	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
48	Mở khóa đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ và cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn sỹ quan, thuyền trưởng, máy trưởng	1.002408	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
49	Cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải	1.002345	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
50	Cấp lại Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải	1.002326	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
51	Cấp Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải	1.000289	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
52	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải	1.000284	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
53	Cấp Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải đối với hoa tiêu hàng hải chuyển vùng hoạt động	1.000279	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
54	Đăng ký nội dung thay đổi thông tin ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển	1.000274	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
55	Cấp Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải Phần I	1.000267	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
56	Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	1.007949	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
57	Cấp Giấy phép vận tải nội địa cho tàu biển nước ngoài - Đối với trường hợp vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng hoặc các loại hàng hóa khác bằng tàu biển chuyên dùng; giải tỏa hàng hóa, hành khách và hành lý bị ách tắc tại cảng; - Đối với trường hợp phòng chống khắc phục thiên tai, dịch bệnh hoặc cứu trợ nhân đạo khẩn cấp.	1.004425	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Bộ Xây dựng
58	Đăng ký và cấp Sổ thuyền viên	1.002788	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
59	Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	1.000940	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
60	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét luồng hàng hải, đường thủy nội địa quốc gia	2.002623	BPMC Cơ quan Bộ Xây dựng	Bộ Xây dựng
IV. Lĩnh vực Đường thủy nội địa				
1	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	1.004261	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
2	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	1.004259	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
3	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa <i>- Bộ Xây dựng: công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;</i> <i>- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam: công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng và các trường hợp khác do Bộ Xây dựng quyết định.</i>	1.004242	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Bộ Xây dựng
4	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (đối với cơ sở từ loại 3 trở lên trong phạm vi toàn quốc)	2.002001	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
5	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (đối với cơ sở từ loại 3 trở lên trong phạm vi toàn quốc)	2.001998	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
6	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1.004088	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
7	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1.004047	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
8	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1.004036	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
9	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2.001711	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
10	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.004002	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
11	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.003970	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1.006391	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
13	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1.003930	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
14	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	1.000344	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
15	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	1.009442	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
16	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu - Bộ Xây dựng: đổi với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài; - Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam đổi với cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng và các trường hợp khác do Bộ Xây dựng quyết định.	1.009443	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Xây dựng	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam/ Bộ Xây dựng
17	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa - Bộ Xây dựng: gia hạn đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài; - Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam: gia hạn đối với cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng và các trường hợp khác do Bộ Xây dựng quyết định	1.009444	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Xây dựng	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam/ Bộ Xây dựng
18	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa - Bộ Xây dựng: nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài; - Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam: nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy	1.009445	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Xây dựng	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam/ Bộ Xây dựng

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
	<i>nội địa quốc gia, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng và các trường hợp khác do Bộ Xây dựng quyết định</i>			
19	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa - Bộ Xây dựng: công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài; - Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam: công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng và các trường hợp khác do Bộ Xây dựng quyết định.	1.009446	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Xây dựng	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam/ Bộ Xây dựng
20	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa - Bộ Xây dựng: cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài; - Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam: cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia.	1.009447	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Xây dựng	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam/ Bộ Xây dựng
21	Thiết lập khu neo đậu (đối với khu neo đậu trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, khu neo đậu có vùng nước vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương và các trường hợp khác do Bộ Xây dựng quyết định)	1.009448	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
22	Công bố hoạt động khu neo đậu (đối với khu neo đậu trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, khu neo đậu có vùng nước vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên	1.009449	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
	<i>đường thủy nội địa địa phương và các trường hợp khác do Bộ Xây dựng quyết định)</i>			
23	Công bố đóng khu neo đậu (đối với khu neo đậu trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, khu neo đậu có vùng nước vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương và các trường hợp khác do Bộ Xây dựng quyết định)	1.009450	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
24	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa - Bộ Xây dựng: công bố hoạt động cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài; - Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam: công bố hoạt động cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng và các trường hợp khác do Bộ Xây dựng quyết định	1.009456	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Bộ Xây dựng
25	Công bố cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài tại cảng thủy nội địa đã được công bố hoạt động	1.009457	BPMC Cơ quan Bộ Xây dựng	Bộ Xây dựng
26	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (đối với cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia)	1.009458	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
27	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương (trường hợp luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia)	1.009459	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Bộ Xây dựng

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
28	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không còn nhu cầu khai thác, sử dụng (<i>đối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia</i>)	1.009460	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Bộ Xây dựng
29	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	1.009461	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
30	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa - <i>Bộ Xây dựng: thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;</i> - <i>Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam: thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa quốc gia, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng và các trường hợp khác do Bộ Xây dựng quyết định.</i>	1.009462	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Xây dựng	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam/ Bộ Xây dựng
31	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa - <i>Bộ Xây dựng: thỏa thuận đối với các công trình, hoạt động quốc phòng, an ninh có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia;</i> - <i>Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam: thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với các công trình, hoạt động trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa</i>	1.009463	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam/ BPMC Cơ quan Bộ Xây dựng	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam/ Bộ Xây dựng

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
	<i>quốc gia, hành lang bảo vệ luồng, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng.</i>			
32	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa (đối với trường hợp bảo đảm quốc phòng, an ninh trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải tiếp giáp với hành lang bảo vệ luồng quốc gia)	1.009464	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
33	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông (đối với chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động bảo đảm quốc phòng, an ninh trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia)	1.009465	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
34	Xóa đăng ký phương tiện	2.001659	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
35	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn (Tổ chức thi, ra quyết định công nhận kết quả thi, cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng từ hạng nhì trở lên trong phạm vi toàn quốc và GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư trở lên, máy trưởng từ hạng ba trở lên đối với cơ sở đào tạo trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Quyết định công nhận kết quả kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi CCCM đặc biệt).	1.003135	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
V. Lĩnh vực Hàng không				
1	Cấp giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay	1.004698	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
2	Cấp lại Giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay	1.004696	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
3	Cấp bổ sung năng định Giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay	1.002840	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
4	Cấp giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay	1.000246	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
5	Cấp lại giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay	1.000239	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
6	Cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam	1.004480	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
7	Cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam	1.004465	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
8	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không	1.000574	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
9	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không	1.000597	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
10	Cấp Giấy chứng nhận thành viên tổ bay	1.004413	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
11	Cấp Giấy phép và năng định cho nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS)	1.004412	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
12	Cấp lại Giấy phép và năng định cho nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS)	1.004372	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
13	Cấp Giấy phép, năng định cho người lái tàu bay	1.004289	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
14	Cấp lại Giấy phép, năng định cho người lái tàu bay	1.004286	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
15	Gia hạn năng định cho người lái tàu bay	1.004270	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
16	Cấp Giấy phép, năng định cho nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay (AMT)	1.003917	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
17	Cấp lại Giấy phép và năng định cho nhân viên bảo dưỡng tàu bay (AMT)	1.003894	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
18	Gia hạn năng định cho nhân viên bảo dưỡng tàu bay (AMT)/nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS)	1.004380	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
19	Thủ tục cung cấp thông tin đăng ký trong Sổ đăng bạ tàu bay	1.003555	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
20	Thủ tục đăng ký quyền sở hữu tàu bay	1.003541	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
21	Thủ tục đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay	1.003528	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
22	Thủ tục xóa đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay	1.003509	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
23	Thủ tục đăng ký quyền ưu tiên thanh toán tiền công cứu hộ, giữ gìn tàu bay	1.003492	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
24	Thủ tục xóa đăng ký quyền sở hữu tàu bay	1.003406	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
25	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký các quyền đối với tàu bay	1.003405	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
26	Thủ tục cấp mã số AEP	1.003402	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
27	Thủ tục đăng ký văn bản IDERA	1.003398	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
28	Thủ tục xóa đăng ký văn bản IDERA	1.003393	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
29	Thủ tục sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin về đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA	1.005193	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
30	Thủ tục cấp lại Giấy phép khai thác cho cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay (ANS)	1.000254	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
31	Thủ tục cấp Giấy phép khai thác cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay (giấy phép khai thác cơ sở ANS)	2.000102	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
32	Thủ tục cấp lại Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo đảm hoạt động bay	1.000271	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
33	Thủ tục cấp Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo đảm hoạt động bay	1.000283	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
34	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kỹ thuật đối với thiết bị, phương tiện chuyên ngành hàng không được sản xuất, lắp ráp, cải tiến tại Việt Nam	1.002845	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
35	Đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay trong trường hợp cải tạo, mở rộng, sửa chữa kết cấu hạ tầng	1.002890	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam; Bộ Xây dựng
36	Đưa công trình, một phần công trình thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay vào khai thác	1.004709	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
37	Chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn và vệ sinh môi trường đối với hoạt động xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị trong khu vực cảng hàng không, sân bay	1.004711	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
38	Phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay	1.004713	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
39	Sửa đổi Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay	1.002855	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
40	Cấp lại Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay	1.002866	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
41	Cấp giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay	1.004716	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
42	Thủ tục đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, sự cố, tai nạn hàng không và các tình huống bất thường khác uy hiếp đến an toàn hàng không, an ninh hàng không	1.002886	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam; Bộ Xây dựng
43	Thủ tục đóng tạm thời một phần kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay	1.004706	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
44	Cấp phép bay đi, đến cho các chuyến bay thực hiện hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam	1.001388	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
45	Cấp phép bay quá cảnh cho các chuyến bay thực hiện hoạt động bay dân dụng tại Việt Nam	1.001381	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
46	Mở cảng hàng không, sân bay	1.001369	BPMC Cơ quan Bộ Xây dựng	Bộ Xây dựng; Thủ tướng Chính phủ
47	Cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay	1.000465	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
48	Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay	1.000452	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
49	Thủ tục chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế	1.009436	BPMC Cơ quan Bộ Xây dựng	Bộ Xây dựng
50	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung	1.000423	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam; Bộ Xây dựng
51	Cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung	1.000312	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam; Bộ Xây dựng
52	Thủ tục phê chuẩn Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế sản phẩm, phụ tùng, thiết bị tàu bay	1.004416	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
53	Thủ tục phê chuẩn tổ chức chế tạo sản phẩm, phụ tùng, thiết bị tàu bay	1.004417	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
54	Đăng ký Điều lệ vận chuyển của hãng hàng không Việt Nam	2.001037	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
55	Chấp thuận việc thuê, cho thuê tàu bay giữa tổ chức cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.002511	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
56	Cấp quyền vận chuyển hàng không	1.002523	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
57	Phê duyệt Hợp đồng hợp tác liên quan trực tiếp đến quyền vận chuyển hàng không	1.002894	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
58	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại	1.002899	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
59	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại	1.002903	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
60	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng thương hiệu của hãng hàng không khác đối với hãng hàng không kinh doanh vận chuyển hàng không, kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại	1.003472	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
61	Gia hạn, sửa đổi Giấy chứng nhận Tổ chức chế tạo sản phẩm, thiết bị, phụ tùng tàu bay	1.003538	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
62	Gia hạn, sửa đổi Giấy chứng nhận Tổ chức thiết kế sản phẩm, thiết bị, phụ tùng tàu bay	1.003551	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
63	Phê chuẩn sửa đổi, bổ sung tài liệu hướng dẫn khai thác, bảo dưỡng của người khai thác tàu bay	1.004415	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
64	Thủ tục Phê chuẩn việc sử dụng thiết bị huấn luyện bay mô phỏng (SIM)	1.004414	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
65	Cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC)	1.004317	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
66	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu	1.004411	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
67	Cấp, công nhận Giấy chứng nhận loại	1.004408	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
68	Thủ tục cấp, gia hạn, công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay	1.004362	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
69	Cấp giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO)	1.003850	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
70	Sửa đổi Giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO)	1.004986	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
71	Gia hạn Giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO)	1.003818	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
72	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay	1.004306	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
73	Cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không	1.004682	BPMC Cơ quan Bộ Xây dựng	Bộ Xây dựng
74	Cấp lại giấy phép kinh doanh cảng hàng không	1.004674	BPMC Cơ quan Bộ Xây dựng	Bộ Xây dựng
75	Thủ tục đăng ký tạm thời tàu bay mang quốc tịch Việt Nam	1.003708	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
76	Thủ tục đăng ký tàu bay mang quốc tịch Việt Nam	1.003747	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
77	Thủ tục xóa đăng ký quốc tịch tàu bay	1.003663	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
78	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký quốc tịch tàu bay	1.003389	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
79	Thủ tục cấp, gia hạn, công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay	1.004362	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
80	Thủ tục phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư phát triển, cải tạo, mở rộng cảng hàng không, sân bay hiện có	1.009437	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam; Bộ Xây dựng
81	Thủ tục phê duyệt bản vẽ tổng mặt bằng trong phạm vi ranh giới dự án được giao đầu tư	1.009438	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
82	Thủ tục phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình	1.009439	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
83	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay	1.003972	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
84	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng tàu bay đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký	1.001073	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
85	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng tàu bay đã đăng ký	1.001139	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
86	Đăng ký cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay	1.001528	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
VI. Lĩnh vực Đăng kiểm				
1	Cấp lại Giấy chứng nhận Đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa	1.000336	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
2	Công nhận đăng kiểm viên (lần đầu) phương tiện thủy nội địa	1.004424	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
3	Công nhận lại đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa	1.004423	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
4	Công nhận nâng hạng Đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa	2.000121	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
5	Công nhận đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa trong trường hợp đặc biệt	1.004422	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
6	Cấp văn bản ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, phân cấp và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển Việt Nam	2.000082	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
7	Công nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển	1.001309	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
8	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế cho thiết bị xếp dỡ, nồi hơi và thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải	1.004977	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
9	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ, nồi hơi và thiết bị áp lực nhập khẩu sử dụng trong giao thông vận tải	1.004976	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
10	Kiểm định và chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho công-te-nơ, máy, vật liệu, trang thiết bị sử dụng cho tàu biển trong chế tạo, lắp ráp, nhập khẩu, sửa chữa phục hồi, hoán cải	2.000009	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
11	Cấp mở rộng Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp	1.013334	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
12	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp	1.013332	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
13	Bổ sung hồ sơ đăng ký chứng nhận xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp đã được cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường	1.013335	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
14	Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp	1.013333	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
15	Cấp mới Chứng chỉ đăng kiểm viên thực hiện công việc chuyên môn kiểm định xe máy chuyên dùng, chứng nhận	1.013069	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
16	Cấp lại Chứng chỉ đăng kiểm viên thực hiện công việc chuyên môn kiểm định xe máy chuyên dùng, chứng nhận	1.013070	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
17	Cấp Giấy chứng nhận, tem kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt	1.004990	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
18	Cấp lại Giấy chứng nhận, tem kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt	1.000017	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
19	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	1.001364	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
20	Duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển	1.000225	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
21	Thẩm định thiết kế tàu biển	2.000087	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
22	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển (công trình biển)	1.004318	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
23	Cấp mới Chứng chỉ đăng kiểm viên thực hiện công việc chuyên môn kiểm định xe cơ giới, kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1.001319	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
24	Cấp lại Chứng chỉ đăng kiểm viên thực hiện công việc chuyên môn kiểm định xe cơ giới, kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1.013071	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
25	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)	1.004981	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
26	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)	1.007936	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
27	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)	1.007937	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
28	Cấp phôi giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định	1.010246	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
29	Công nhận lại cơ sở đủ điều kiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển	1.001313	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
30	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ, nồi hơi và thiết bị áp lực sản xuất, hoán cải sử dụng trong giao thông vận tải	1.004932	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
31	Cấp các Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển (công trình biển)	1.004310	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
32	Cấp Giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển theo Bộ luật Quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển(Bộ luật ISPS)	1.004296	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
33	Phê duyệt kế hoạch an ninh tàu biển theo Bộ luật Quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển (Bộ Luật ISPS)	1.004281	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
34	Phê duyệt Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần II và cấp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải	1.000256	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
35	Cấp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải tạm thời	1.004268	BPMC Cục Đăng kiểm Việt Nam	Cục Đăng kiểm Việt Nam
VII. Lĩnh vực Hoạt động đầu tư xây dựng				
1	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1.013216	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng
2	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	1.013218	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng
3	Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình	1.013223	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng
VIII. Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng				
1	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	1.009793	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng
2	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình chuyên ngành nằm trên địa bàn 02 tỉnh trở lên	1.009758	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng
3	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp đối với nhà ở riêng lẻ)	1.009787	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
IX. Lĩnh vực Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động				
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng	1.002650	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng
2	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng	1.002636	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng
3	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng	1.002613	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng
4	Cấp chứng chỉ kiểm định viên cho các cá nhân thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng	1.002589	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng
5	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên cho các cá nhân thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng	1.002551	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng
X. Lĩnh vực Giám định tư pháp xây dựng				
1	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng tại các cơ quan ở trung ương thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	2.001041	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng
2	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng tại các cơ quan ở trung ương thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	1.011674	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng
XI. Lĩnh vực Vật liệu xây dựng				
1	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	1.006809	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
2	Cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	1.006814	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng
3	Cấp lại giấy chứng nhận hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	1.006818	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng
4	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	1.006854	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng
5	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	1.006856	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng
6	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	1.006863	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng
XII. Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng				
1	Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	1.002018	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng
2	Thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	1.000769	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng
3	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	1.000746	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng
XIII. Lĩnh vực Nhà ở				
1	Thủ tục cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền của Bộ, ngành cơ quan Trung ương	1.012889	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng
2	Thủ tục thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Bộ Xây dựng	1.012880	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
XIV. Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản				
1	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Xây dựng	1.012899	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng
XV. Lĩnh vực Quy hoạch - Kiến trúc				
1	Công nhận tổ chức xã hội- nghề nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo đủ điều kiện thực hiện sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008881	BPMC Cơ quan Bộ Xây Dựng	Bộ Xây dựng
XVI. Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm				
1	Cấp bản sao văn bản chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu biển	1.011434	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
2	Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng tàu biển	1.011433	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
3	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng tàu biển	1.011430	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
4	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu biển	1.011429	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
5	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là tàu biển	1.011432	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
6	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu biển	1.011431	BPMC Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Địa điểm thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả	Đơn vị giải quyết
7	Cấp bản sao văn bản chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu bay	1.011428	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
8	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là tàu bay	1.011427	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
9	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu bay	1.011426	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
10	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu bay	1.011423	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
11	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng tàu bay	1.011425	BPMC Cục Hàng không Việt Nam	Cục Hàng không Việt Nam
XVII. Lĩnh vực khác (Giao thông vận tải)				
1	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế	1.005042	BPMC Cơ quan Bộ Xây dựng	Bộ Xây dựng
2	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế	1.005038	BPMC Cơ quan Bộ Xây dựng	Bộ Xây dựng